

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

(Được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A phê chuẩn theo Nghị quyết số/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 07 năm 2018)

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế nội bộ về quản trị (sau đây gọi tắt là “Quy chế quản trị” hoặc “Quy chế”) Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (“IPA”) được xây dựng và ban hành nhằm đảm bảo cho IPA được quản lý điều hành và kiểm soát theo những nguyên tắc cơ bản về quản trị công ty đại chúng, gồm: đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý; đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc; đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan; đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông; công khai minh bạch mọi hoạt động của Công ty.
2. Quy chế quản trị được xây dựng theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP, Thông tư số 95/2017/TT-BTC và Điều lệ Công ty.
Quy chế quản trị quy định các vấn đề liên quan đến quản trị Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A, bao gồm: Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”), HĐQT, Ban tổng giám đốc, giao dịch với người có liên quan, báo cáo và công bố thông tin, và các nội dung khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. Điều lệ được hiểu là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được ĐHĐCĐ thông qua ngày 31/5/2017;
 - b. Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A.
 - c. Cổ đông lớn là cổ đông được quy định tại khoản 9 Điều 6 Luật Chứng khoán.
 - d. Người quản lý doanh nghiệp được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật doanh nghiệp, gồm: Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng giám đốc.
 - e. Người điều hành doanh nghiệp là các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty.
 - f. Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên HĐQT không phải là thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty.
 - g. Thành viên độc lập HĐQT là thành viên được quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật doanh nghiệp.
 - h. Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật doanh nghiệp, khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán.
2. Trong Quy chế này, các quy định tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào khác sẽ được hiểu là quy định tham chiếu tới tất cả các sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

CHƯƠNG II. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 114, Điều 115 của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, ngoài ra cổ đông Công ty có các quyền sau đây:
 - a. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - b. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, quyết định của HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 4. Nghĩa vụ của cổ đông lớn

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Hàng năm Công ty sẽ triệu tập và tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ của Công ty có thể họp bất thường theo quyết định của HĐQT hoặc trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật dưới hình thức họp trực tiếp hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản.
2. Trình tự, thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định của Điều lệ và Luật doanh nghiệp.
4. Cổ đông của Công ty không bị hạn chế tham dự ĐHĐCĐ. Cổ đông được ủy quyền cho người khác đại diện tham dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp Cổ đông ủy quyền cho người khác đại diện tham dự họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ thực hiện quy định tại Điều 15 Điều lệ Công ty. Trường hợp Cổ đông ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị tham dự, biểu quyết tại ĐHĐCĐ thì việc ủy quyền có thể được thực hiện bằng một trong các hình thức gửi fax, email hoặc các phương tiện điện tử khác theo quy định tại Quy chế tổ chức họp ĐHĐCĐ.
5. Tùy theo từng điều kiện cụ thể của mỗi cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty có thể quyết định áp dụng các công nghệ thông tin để cổ đông có thể tham dự và phát biểu ý kiến tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Trong trường hợp này, việc biểu quyết thông qua họp ĐHĐCĐ trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác được thực hiện theo quy định tại Điều 140 Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty

Điều 6. Báo cáo của HĐQT

Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên thực hiện theo quy định tại Điều 136 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, và phải đảm bảo có các nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 7. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền đề cử ứng viên HĐQT theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ.
3. Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 114 Luật doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế này. Việc HĐQT giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thành phần HĐQT

1. HĐQT của Công ty có số lượng thành viên là năm (05) người với nhiệm kỳ là năm (05) năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Hội đồng quản trị của Công ty có tối thiểu 01 thành viên là thành viên độc lập.
2. Cơ cấu HĐQT cần đảm bảo có sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, chứng khoán.
3. Trong trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số quy định tại Khoản 1 Điều này thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba), để bầu bổ sung thành viên HĐQT.
4. Trong trường hợp một thành viên bất kỳ của HĐQT bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên HĐQT, HĐQT có quyền bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HĐQT theo quy định tại Điều lệ Công ty. Việc bầu mới thành viên HĐQT thay thế phải được thực hiện tại ĐHĐCĐ gần nhất.

Điều 9. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.
2. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.
2. Thành viên HĐQT có trách nhiệm theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:
 - Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

- Báo cáo kịp thời và đầy đủ HĐQT các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công ty;
- Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT

HĐQT có các quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trong đó bao gồm:

- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
- e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;
- f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong phạm vi thẩm quyền;
- g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý quan trọng theo quy định của Điều lệ và Quy chế này;
- i. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- j. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty;
- k. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- l. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
- m. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- n. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;
- o. Quyết định việc thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty, trừ các khoản bồi thường theo Quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- p. Quyết định việc thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty, các công ty con của công ty;
- q. Quyết định việc thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật doanh nghiệp;
- r. Quyết định việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

- s. Quy định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của công ty.
- t. Quyết định các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị xét thấy cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
- u. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ và Quyết định do Đại hội đồng cổ đông quy định.

Điều 11. Cuộc họp HĐQT

1. HĐQT phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý 01 lần theo trình tự được quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế này. Việc tổ chức họp HĐQT, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.
2. Biên bản họp HĐQT phải được lập chi tiết và rõ ràng, Chủ tọa cuộc họp và người ghi biên bản phải ký tên vào biên bản cuộc họp, Biên bản họp HĐQT phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

CHƯƠNG IV. CHỦ TỊCH HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 12. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Chủ tịch HĐQT có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- f. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- g. Thực hiện các quyền hạn nêu tại Khoản 3 Điều 31 Điều lệ Công ty trong thời gian Tổng giám đốc Công ty bị bãi miễn mà chưa bổ nhiệm được Tổng giám đốc thay thế;
- h. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- i. Thực hiện các quyền, nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ, nghị quyết của ĐHCĐ và/hoặc Nghị quyết của HĐQT theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế.

Điều 13. Ban Tổng Giám đốc

1. Các thành viên Ban tổng giám đốc Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thành viên khác do HĐQT bổ nhiệm.
2. Tổng giám đốc là người đứng đầu quản lý điều hành chung đối với tất cả các hoạt động của Ban tổng giám đốc và của Công ty.
3. Thành viên của Ban Tổng giám đốc có các quyền và trách nhiệm căn cứ theo quyết định phân quyền của Chủ tịch HĐQT.

Điều 14. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty phù hợp với Quy chế của Công ty và những thông lệ quản lý tốt nhất;
- c. Đề nghị và tư vấn cho Hội đồng quản trị về mức lương, thù lao, các lợi ích khác và các điều khoản của hợp đồng lao động đối với cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.
- d. Tự mình hoặc tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của cán bộ quản lý, người lao động khác trừ các chức danh Cán bộ quản lý do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- e. Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm.
- f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;
- g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.
- i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và pháp luật.

Điều 15. Cán bộ quản lý do HĐQT, Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm

1. Các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của HĐQT bao gồm: Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc/Tổng giám đốc Công ty con.
2. Các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của Chủ tịch HĐQT bao gồm các Trưởng Ban, Giám đốc và Trưởng các Phòng/Bộ phận trọng của Công ty.
3. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với chức danh quản lý do HĐQT, Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm sẽ do Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT quyết định trên cơ sở ý kiến đề xuất của Hội đồng nhân sự và/hoặc Giám đốc nhân sự và/hoặc thành viên Ban tổng giám đốc theo từng chức danh cụ thể.

Điều 16. Người phụ trách quản trị công ty

1. HĐQT bổ nhiệm ít nhất 01 người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị công ty. Người phụ trách quản trị công ty đồng thời kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 152 Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

2. Người phụ trách quản trị công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 38 Điều lệ và Điều 18 Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CHƯƠNG V. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 17. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của người quản lý doanh nghiệp

1. Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Tổng giám đốc phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Tổng giám đốc và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Tổng giám đốc có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật.
4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
5. Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Tổng giám đốc và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 18. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.
2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của công ty và gây tổn hại cho lợi ích của công ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của công ty.
3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của công ty.

CHƯƠNG VI. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 19. Báo cáo và công bố thông tin

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng. Công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Việc công bố thông tin được thực hiện bảo đảm cổ đông và công chúng có thể tiếp cận công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

3. Công ty thực hiện công bố thông tin về tình hình quản trị công ty tại các kỳ ĐHĐCĐ thường niên và trong Báo cáo thường niên của công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ 06 tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị.

Điều 20. Hiệu lực

Quy chế này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các quy chế về quản trị Công ty đã ban hành trước đây đều chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực.